

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2022/DSPT

Ngày: 01/4/2022

V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nam

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Bình

Ông Nguyễn Văn Tính

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thanh Huyền -Thư ký TAND tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Thân Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày ngày 25 tháng 3 và 01 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số: 33/2021/TLPT- DS ngày 16/11/2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 27/2021/QĐ-PT, ngày 08/12/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1965 (Có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Quang V, sinh năm 1953 (Có mặt).

Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Vĩnh Thế, xã Đại Xuân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Người có kháng cáo: Ông Nguyễn Quang V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất: Thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22, diện tích 588 m² ở thôn Vĩnh Thế, xã Đại Xuân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, được Ủy ban nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận cho bà Nguyễn Thị B vào ngày 28/9/2012 có nguồn gốc là của ông cha để lại. Bà đã cùng gia đình chồng sinh sống

trên thửa đất này nhiều năm và không có tranh chấp với các hộ liền kề.

Năm 1990, gia đình bà xây dựng nhà vị trí giáp đất nhà ông V, khi xây dựng bố chồng bà đã xây thụt vào mà không xây hết đất, phần đất để lại làm giọt ranh để khi mưa, nước mưa không chảy sang đất nhà ông V và ngôi nhà có làm 02 cửa sổ mở ra nhìn sang đất nhà ông V.

Năm 2002, theo chủ trương chung của địa phương, thửa đất gia đình bà sinh sống đã được Xí nghiệp trắc địa bản đồ 103 đo đạc, xác định ranh giới, tọa độ của thửa đất. Theo hồ sơ, ông Nguyễn Quang V đã ký giáp ranh với phần đất của gia đình bà và chồng bà cũng ký giáp ranh đối với phần đất nhà ông V. Thể hiện tại thời điểm đó, hai bên gia đình đều đồng ý với số liệu đo đạc và xác định đúng vị trí, diện tích đất mỗi bên được sử dụng và không có tranh chấp.

Năm 2020, gia đình ông Nguyễn Quang V đã xây tường và trụ cổng lấn sang phần đất của bà. Bà đã sang nói chuyện với ông V và đề nghị ông V dừng xây dựng để đo đạc lại, xác định mốc giới giữa hai nhà nhưng ông V không nghe, cố tình xây dựng và thách thức, xúc phạm gia đình bà.

Sự việc đã được Ủy ban nhân dân xã Đại Xuân hòa giải nhưng không thành. Nay bà khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân huyện Quế Võ giải quyết buộc ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th trả lại phần diện tích 2,4 m² mà gia đình ông V đã xây tường và trụ cổng chồng lấn sang thửa đất mà bà được nhà nước công nhận quyền sử dụng. Buộc ông V và bà Th tháo dỡ công trình xây dựng trên phần đất lấn chiếm là bức tường xây 10 dài khoảng 6m và trụ cổng kích thước 40x40.

Về án phí: Đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 06/5/2021 và ngày 13/7/2021, bị đơn là ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Năm 1979, ông được địa phương giao quyền quản lý và sử dụng 01 thửa đất có diện tích 01 sào 05 thước nhưng đến khi giao thực tế là 1 sào 3 thước. Khi địa phương giao có chỉ mô mốc và đo vẽ. Tuy nhiên, thời điểm giao đất ranh giới các gia đình chỉ có bờ rào, hàng chuối chứ không xây dựng tường bao. Ông được giao diện tích đất có vị trí như sau: Phía Bắc giáp rãnh nước của Hợp tác xã; Phía Nam giáp đất ông Nhường; Phía Đông giáp đất của bà B; Phía Tây một cạnh giáp ao và một phần giáp đất của ông Nhường.

Sau khi được giao đất, ông đã làm nhà và đến năm 1980, ông xây dựng gia đình với bà Th. Từ đó gia đình sinh sống ổn định trên thửa đất này và không có tranh chấp với các hộ liền kề. Năm 2001, thửa đất đã được UBND huyện Quế Võ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 412 m² cho hộ ông Nguyễn Văn V. Về diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như trên, ông nhất trí và không có ý kiến gì.

Năm 2002, địa phương về đo máy và diện tích đất của gia đình ông có sự chênh lệch từ 412 m² lên 417 m². Sau khi cán bộ đo vẽ và địa phương đo đạc, xác định tọa độ và mốc giới ông không có ý kiến gì. Gia đình ông sử dụng ổn định và

không phát sinh tranh chấp với các hộ liền kề. Năm 2020, khi vợ chồng ông xây dựng nhà thì giữa gia đình ông và bà B đã phát sinh tranh chấp, bà B cho rằng ông đã xây nhà, trụ cổng chồng lấn sang đất của bà B và đã đề nghị Tòa án buộc gia đình ông phải trả lại diện tích là 2.4 m² cho bà B là không có căn cứ nên ông không chấp nhận.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 13/7/2021, anh Nguyễn Văn V, chị Nguyễn Thị L trình bày: Năm 1979, bố tôi là ông Nguyễn Văn V (Nguyễn Quang V) được địa phương cấp 01 thửa đất, nay được xác định là thửa đất số 411, tờ bản đồ số 22, diện tích 417 m². Thửa đất gia đình anh đang sinh sống có phía Đông giáp đất của bà B, quá trình sử dụng đất trước đây hai bên sinh sống ổn định không có tranh chấp. Năm 2020, bố mẹ anh xây dựng nhà và có xây tường và trụ cổng trên vị trí đất giáp đất nhà bà B. Thời điểm đó, bà B có sang nói chuyện với bố anh về việc đã xây tường và trụ cổng chồng lấn sang đất nhà bà B. Sau đó do hai bên gia đình không thỏa hiệp nên bà B đã khởi kiện bố mẹ anh ra Tòa án. Anh cũng mong Tòa án xác định rõ phần mốc giới giữa hai nhà để không xảy ra mâu thuẫn giữa hai gia đình.

Về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng anh với thửa đất và tài sản xây dựng trên phần đất đang có tranh chấp, anh V và chị L đều xác định không có quyền và nghĩa vụ nào vì hiện tại toàn bộ thửa đất và tài sản trên phần đất này là của bố mẹ anh chị nên bố mẹ anh chị mới có quyền, nghĩa vụ đối với tài sản. Hiện tại anh chị chỉ chung sống với bố mẹ anh và không có công lao, công sức xây dựng công trình trên phần đất bà B yêu cầu nên anh chị không có quyền, nghĩa vụ gì. Anh chị từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

Anh Nguyễn Văn D trình bày:

Toàn bộ diện tích 588 m² tại thửa số 433, tờ bản đồ số 22 ở thôn Vĩnh Thề, xã Đại Xuân được UBND huyện Quế Võ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mẹ anh là bà Nguyễn Thị B. Hiện nay, mẹ anh được toàn quyền quyết định đối với tài sản là nhà đất mà mẹ anh đứng tên. Việc ông V lấn chiếm phần diện tích đất của mẹ anh như mẹ anh trình bày là đúng. Anh không rõ diện tích lấn chiếm cụ thể là bao nhiêu nhưng anh biết ông V đã xây tường và trụ cổng ngay sát với đất mà gia đình anh đang sử dụng. Theo anh vị trí đất này trước đây ông bà anh xây dựng nhà đã để lại làm giọt ranh và để có chỗ mở cửa sổ. Sau này nhà anh mới xây bịt cửa sổ đó.

Về việc liên quan trong vụ án: Anh nhận thấy, toàn bộ thửa đất hiện đứng tên một mình mẹ anh nên mẹ anh có toàn quyền định đoạt, hơn nữa phần diện tích đất tranh chấp gia đình anh chưa xây dựng công trình trên đất.

Do anh không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án nên đề nghị Tòa án không báo gọi anh. Mẹ anh là người có toàn quyền quyết định trong vụ án này và mọi quyết định của mẹ anh không ảnh hưởng gì đến quyền, nghĩa vụ của anh.

Bà Nguyễn Thị Th trình bày:

Thửa đất mà gia đình bà đang sinh sống có nguồn gốc của vợ chồng bà. Năm

1990, khi xây dựng nhà trên phần đất giáp với đất nhà ông V thì có để lại một phần đất kéo dài làm giọt ranh và để mở cửa sổ nhìn sang đất nhà ông V. Sau khi chồng và con trai bà chết thì toàn bộ thửa đất này bà và gia đình đã đồng ý cho con dâu là Nguyễn Thị B đứng tên. Khi ông V xây nhà, bà biết ông V đã lấn sang phần đất mà gia đình bà đang sinh sống nên đã nói chuyện với ông V song ông V không nghe còn thách thức và xúc phạm mẹ con bà. Nay tuổi bà đã cao và theo bà toàn bộ thửa đất đã đứng tên một mình bà B nên bà B có toàn quyền quyết định giải quyết vụ án, bà chỉ mong Tòa án xem xét yêu cầu chính đáng của bà B. Bà cũng xác định chỉ đưa ra lời khai để Tòa án xem xét vụ án còn đề nghị Tòa án không báo gọi bà lên làm việc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải, tiếp cận công khai chứng cứ. Tuy nhiên, tại các buổi làm việc, bị đơn là ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th đều vắng mặt nên Tòa án không tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải được. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Th trả lại cho bà 2.4m² đất lấn chiếm và tháo dỡ công trình xây trên đất.

Với nội dung như trên bản án sơ thẩm đã căn cứ khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội .

Xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.
2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th trả lại diện tích 2.4m² đất nằm tại vị trí phía Đông thửa đất của hộ ông V được xác định từ điểm 9 - 9a - 11 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Buộc ông V và bà Th tháo dỡ công trình xây dựng chồng lấn lên đất của bà B là 01 bức tường rộng 0,1m, dài 5,6m, cao 0,4m và 01 trụ cổng vuông 0,4m, cao 2,4m.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên xử về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/9/2021 ông Nguyễn Quang V có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo

Các bên không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng trình tự, quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 16/2021/DS-ST ngày 30/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ. Ông V được miễn án phí dân sự phúc thẩm (do là người cao tuổi).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của ông Nguyễn Quang V được nộp trong hạn luật định, có nội dung phù hợp là kháng cáo hợp lệ nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự xét xử phúc thẩm.

Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử thấy, bản án sơ thẩm đã xem xét giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự; xác định đúng quan hệ tranh chấp; tiến hành lấy lời khai của các đương sự và người có liên quan trong vụ án, mở phiên họp hòa giải, phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đảm bảo theo trình tự thủ tục luật định.

Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Quang V, Hội đồng xét xử thấy:

Thứ nhất, về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất: Thửa đất số 433 tờ bản đồ số 22, diện tích 588m² có nguồn gốc là của bố mẹ chồng bà B tặng cho bà B, ngày 28/9/2012 đã được UBND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B. Năm 1990, gia đình bà B xây nhà tại vị trí phía Tây thửa đất, giáp phần đất nhà ông V đang sử dụng. Ngôi nhà có 02 cửa sổ nhìn sang đất nhà ông V và trên mỗi cửa sổ có gắn mi cửa. Trong quá trình sử dụng đất, gia đình bà B sử dụng đất ổn định và không tranh chấp với các hộ liền kề. Ngày 18/8/2002, khi cán bộ đo đạc và đại diện chính quyền UBND xã Đại Xuân tiến hành khảo sát xác định ranh giới, mốc giới trên thực địa của thửa đất gia đình bà Nguyễn Thị B thì có sự chứng kiến của chủ sử dụng đất tiếp giáp là ông Nguyễn Quang V. Tại biên bản xác định mốc giới ông V đã ký xác nhận phần mốc giới và ranh giới giữa hai thửa đất của gia đình ông V và gia đình bà B. Theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22 của bà Nguyễn Thị B có diện tích 588m² ranh giới, mốc giới được mô tả theo như sau: Phía Đông giáp đường thôn được xác định từ điểm 1-2 dài 29,57m; Phía Bắc giáp ao xác định từ điểm 2-3 dài 17,20m và điểm 4-5 giáp thửa đất 434 dài 4,20m; Phía Tây giáp thửa 434 từ điểm 3-4 dài 8,85m và giáp đất nhà ông V từ điểm 5-6 dài 17,86m; Phía Nam giáp đường ngõ

xóm được tính từ điểm 6-1 dài 24,08m. Tổng diện tích bà B được sử dụng theo bản đồ địa chính là 588m².

Tại biên bản xác định ranh giới, mốc giới trên phần đất của hộ ông Nguyễn Quang V, bà B cùng các hộ giáp ranh với đất của ông V cũng đã ký tên xác nhận mốc giới. Thể hiện đồng ý xác nhận mốc giới theo bản đồ địa chính được đo vẽ. Ngoài ra, tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông Nguyễn Văn Dũng (chồng bà B) đã ký giáp ranh phần đất phía Đông cho thửa đất của ông V. Tất cả những biên bản có chữ ký của chủ sử dụng đất và những người sử dụng đất tiếp giáp đều được địa phương xác nhận. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Quang V cũng xác nhận chữ ký giáp ranh trong biên bản xác định ranh giới, mốc giới của thửa đất giữa nhà ông và thửa đất của bà B là chữ ký của ông. Về việc đo đạc và xác định mốc giới thời điểm đó ông không có ý kiến gì. Ông Vinh cũng xác định phần đất bà B hiện yêu cầu thì trước đây cả gia đình bà B và gia đình ông đều không xây dựng công trình nào trên đất. Đến khi ông xây dựng nhà mới xây trụ cổng và bức tường trên phần đất này. Như vậy, tại thời điểm đo đạc bản đồ địa chính giữa các thửa đất của gia đình bà B và ông V đều xác định được mốc giới, phần đất các bên tranh chấp được xác định là thuộc thửa đất mà gia đình bà B quản lý sử dụng.

Thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ đối với hai thửa đất của bà B và thửa đất của gia đình ông V. So sánh với bản bản đồ địa chính đã xác định thửa đất ông V đang sử dụng có sự chênh lệch về diện tích so với bản đồ địa chính, hiện tại gia đình ông V sử dụng diện tích 417m², nếu xét về diện tích thì không đủ cơ sở kết luận việc gia đình ông V có sử dụng lấn sang phần đất của gia đình bà B không. Tuy nhiên, về hình thể thửa đất thì vị trí đất ông V đang sử dụng có sự dịch chuyển mốc giới phần diện tích đất ông V sử dụng thực tế đã lấn sang phần đất mà bà B đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Qua đo đạc hiện trạng thực tế đã xác định được phần đất ông V sử dụng để xây tường và trụ cổng lấn sang đất của bà B là 2,4m², phần đất này thuộc thửa đất số 433 tờ bản đồ số 22, diện tích 588m² được UBND huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị B. Trên phần diện tích đất này, ông V đã xây dựng 01 bức tường (rộng 0,1m; dài 5,6m; cao 0,4m) và 01 trụ cổng vuông (0,4m×0,4m; cao 2,4m).

Từ thời điểm thửa đất của bà Nguyễn Thị B được đo vẽ hồ sơ kỹ thuật, bà B và gia đình sinh sống ổn định, không chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho ai, quá trình sử dụng không làm thay đổi hiện trạng, không tách thửa, từ khi bà B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay cũng không có cá nhân, tổ chức nào yêu cầu hủy hoặc chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B. Do đó, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà B có đầy đủ cơ sở pháp lý được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, có thể khẳng định mốc giới, ranh giới của thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22 thôn Vĩnh Thế, xã Đại Xuân của bà B không bị thay đổi; khi xây dựng nhà, gia đình bà B có trở cửa nhìn sang đất nhà ông V, trên cửa sổ có gắn mi để chắn mưa, nắng trên khoảng không phần đất này. Đến nay 02 cửa sổ đã được

gia đình bà B xây bít kín nhưng mi cửa phía trên vẫn còn, việc gia đình ông V xây dựng tường và trụ cổng tiếp giáp với móng hồi sau nhà của gia đình bà B là sử dụng chồng lấn vào diện tích đất mà gia đình bà B được sử dụng hợp pháp.

Như vậy, căn cứ vào việc sử dụng đất của các bên theo ranh giới tự thỏa thuận và việc Nhà nước đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V và bà B thì việc gia đình ông V xây dựng tường, trụ cổng đã lấn một phần đất của gia đình bà B, theo kết quả thẩm định thực tế thì có diện tích là $2,4m^2$. Việc bản án sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B, buộc ông V phải tháo dỡ các công trình trên phần đất $2,4m^2$ và trả lại cho bà B $2,4m^2$ đất là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông V là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện và thông báo thụ lý vụ án thì Tòa án đã thụ lý yêu cầu buộc gia đình ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Th phải trả lại cho gia đình bà Nguyễn Thị B $15m^2$ đất ở thuộc thửa đất số 433, tờ bản đồ số 22 thôn Vĩnh Thế, xã Đại Xuân. Trong quá trình giải quyết vụ án bà B đã thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ buộc ông V, bà Th phải trả lại $2,4m^2$ đất. Như vậy, đây là việc thực hiện quyền thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình, Tòa án xem xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện theo quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử trong phần quyết định của bản án sơ thẩm “1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B” là không chính xác, cần sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này.

Về án phí: Ông Nguyễn Quang V là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308; 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 163, 164, 175, 176 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

Buộc ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th phải trả lại diện tích $2,4m^2$ đất nằm tại vị trí phía Đông thửa đất của hộ ông V được xác định từ điểm 9 - 9a - 11 (có sơ đồ đo vẽ kèm theo).

Buộc ông V và bà Th tháo dỡ công trình xây dựng chồng lấn lên đất của bà B là 01 bức tường rộng 0,1m; dài 5,6m; cao 0,4m và 01 trụ cổng vuông 0,4m; cao 2,4m.

2. Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Quang V và bà Nguyễn Thị Th. Ông V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do được miễn,

hoàn trả ông V 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004813 ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Trả lại bà Nguyễn Thị B 1.875.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002532 ngày 25/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

3. Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Quang V, bà Nguyễn Thị Th phải nộp 10.000.000đ chi phí tố tụng (xem xét, thẩm định và định giá tài sản). Xác nhận bà B đã nộp tạm ứng số tiền này nên ông V và bà Th có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị B số tiền 10.000.000đ chi phí tố tụng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Quế Võ;
- Chi cục THADS huyện Quế Võ;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Văn Nam